TẬP ĐOÀN CN THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM

CÔNG TY THAN HẠ LONG - TKV

BẢNG TÍNH VÀ THANH TOÁN LƯƠNG KHỐI VĂN PHÒNG

Đơn vị: 12-Phòng Tổ chức - Lao động tiền lương

Tháng 3 năm 2020

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
1	**01**	**Tổ quản lý**			**118**		**68.048.221**	**1**	**523.000**					**111.522**		**2.700.000**	**0,30**	**480.000**	**71.862.743**	**3.242.800**	**608.200**	**405.700**	**4.956.990**	**718.600**	**275.000**			**800.000**	**11.007.290**	**60.855.453**	
1	HL-00027	Trần Hoàng Dương	Trưởng phòng	7.882.000	23	A	15.200.000												15.200.000	630.600	118.300	78.900	1.122.660	152.000	55.000				2.157.460	13.042.540	
2	HL-00141	Trần Văn Toan	Phó phòng	8.471.000	26	A	13.328.221												13.328.221	677.700	127.100	84.800	633.780	133.300	55.000			800.000	2.511.680	10.816.541	
3	HL-00028	Đặng Thị Miều	Phó phòng	8.865.000	23	A	13.680.000							111.522		1.350.000			15.141.522	709.300	133.000	88.700	509.670	151.400	55.000				1.647.070	13.494.452	
4	HL-00029	Nguyễn Văn Thỏa	Phó phòng	6.843.000	23	A	12.920.000									1.350.000	0,30	480.000	14.750.000	547.500	102.700	68.500	2.057.100	147.500	55.000				2.978.300	11.771.700	
5	HL-03444	Nguyễn Hoài An	Phó phòng	8.471.000	23	A	12.920.000	1	523.000										13.443.000	677.700	127.100	84.800	633.780	134.400	55.000				1.712.780	11.730.220	
2	**08**	**Tổ chuyên viên**			**464**		**176.642.870**	**3**	**1.082.000**			**2**	**1.000.000**	**422.543**	**960.000**	**1.800.000**			**181.907.413**	**9.858.700**	**1.849.200**	**1.233.400**	**2.823.345**	**1.819.100**	**1.100.000**	**593.000**			**19.276.745**	**162.630.668**	
6	HL-02764	Vũ Đình Diện	Phó trạm Y tế	6.578.000	26	A	11.114.870												11.114.870	526.300	98.700	65.800	75.600	111.100	55.000				932.500	10.182.370	
7	HL-00197	Hoàng Văn Chính	Chuyên viên	7.892.000	23	A	10.032.000	1	406.000			1	500.000						10.938.000	631.400	118.400	79.000	135.765	109.400	55.000				1.128.965	9.809.035	
8	HL-00030	Đặng Văn Tuyên	Chuyên viên	6.264.000	23	A	8.360.000	2	676.000			1	500.000						9.536.000	501.200	94.000	62.700	174.510	95.400	55.000				982.810	8.553.190	
9	HL-00077	Đoàn Duy Kháng	Chuyên viên	6.264.000	23	A	8.360.000									900.000			9.260.000	501.200	94.000	62.700	174.510	92.600	55.000				980.010	8.279.990	
10	HL-00455	Nguyễn Thị Bích Hà	Chuyên viên	5.966.000	23	A	8.360.000							68.152					8.428.152	477.300	89.500	59.700	68.670	84.300	55.000				834.470	7.593.682	
11	HL-02660	Lê Viết Quốc Anh	Chuyên viên	5.154.000	23	A	8.360.000								960.000				9.320.000	412.400	77.400	51.600	143.325	93.200	55.000				832.925	8.487.075	
12	HL-00088	Lê Bá Duy	Chuyên viên	6.264.000	23	A	10.032.000												10.032.000	501.200	94.000	62.700	174.510	100.300	55.000				987.710	9.044.290	
13	HL-01771	Nguyễn Hạnh Lâm	Chuyên viên	7.158.000	23	A	8.360.000							68.152					8.428.152	572.700	107.400	71.600	150.570	84.300	55.000				1.041.570	7.386.582	
14	HL-02627	Nguyễn Ngọc Hiếu	Chuyên viên	5.154.000	23	A	8.360.000												8.360.000	412.400	77.400	51.600	143.325	83.600	55.000				823.325	7.536.675	
15	HL-00318	Trần Thị Hải Ninh	Chuyên viên	6.264.000	23	A	10.032.000							81.783					10.113.783	501.200	94.000	62.700	174.510	101.100	55.000				988.510	9.125.273	
16	HL-01770	Nguyễn Thị Hương	Chuyên viên	6.264.000	23	A	8.360.000							68.152		900.000			9.328.152	501.200	94.000	62.700	174.510	93.300	55.000				980.710	8.347.442	
17	HL-03133	Vũ Hoàng Phúc	Chuyên viên	5.154.000	23	A	8.360.000							68.152					8.428.152	412.400	77.400	51.600	143.325	84.300	55.000				824.025	7.604.127	
18	HL-00480	Vũ Trọng Tiếng	Chuyên viên	5.682.000	23	A	8.360.000												8.360.000	454.600	85.300	56.900	158.130	83.600	55.000				893.530	7.466.470	
19	HL-03206	Nguyễn Văn Thịnh	Chuyên viên	5.682.000	23	A	8.360.000												8.360.000	454.600	85.300	56.900	158.130	83.600	55.000	593.000			1.486.530	6.873.470	
20	HL-05128	Nguyễn Văn Hiền	Chuyên viên	7.892.000	23	A	8.360.000												8.360.000	631.400	118.400	79.000	135.765	83.600	55.000				1.103.165	7.256.835	
21	HL-01923	Trần Trung Dũng	Chuyên viên	5.682.000	23	A	10.032.000												10.032.000	454.600	85.300	56.900	158.130	100.300	55.000				910.230	9.121.770	
22	HL-03523	Đinh Việt Hà	Chuyên viên	6.264.000	23	A	8.360.000												8.360.000	501.200	94.000	62.700	174.510	83.600	55.000				971.010	7.388.990	
23	HL-00166	Mã Thành Trung	Chuyên viên	5.966.000	24	A	8.360.000												8.360.000	477.300	89.500	59.700	68.670	83.600	55.000				833.770	7.526.230	
24	HL-00193	Lê Thị Hải Yến	Chuyên viên	6.264.000	23	A	8.360.000							68.152					8.428.152	501.200	94.000	62.700	174.510	84.300	55.000				971.710	7.456.442	
25	HL-02703	Nguyễn Trung Đức	Chuyên viên	5.411.000	23	A	8.360.000												8.360.000	432.900	81.200	54.200	62.370	83.600	55.000				769.270	7.590.730	
3	**16**	**Tổ y tế**			**650**		**123.148.908**			**6**	**2.400.000**	**2**	**900.000**	**599.798**		**1.800.000**			**128.848.706**	**10.346.200**	**1.940.800**	**1.294.900**	**2.484.720**	**1.288.300**	**1.375.000**		**208.000**		**18.937.920**	**109.910.786**	
26	HL-01221	Vũ Văn Chung	Nhân viên y tế	5.682.000	26	A	4.595.109												4.595.109	454.600	85.300	56.900	158.130	46.000	55.000		26.000		881.930	3.713.179	
27	HL-01801	Hoàng Thế Lương	Nhân viên y tế	5.682.000	26	A	5.514.130												5.514.130	454.600	85.300	56.900	158.130	55.100	55.000				865.030	4.649.100	
28	HL-04085	Nguyễn Thị Thu Hà	Nhân viên y tế	5.411.000	26	A	5.514.130							39.765		900.000			6.453.895	432.900	81.200	54.200	62.370	64.500	55.000				750.170	5.703.725	
29	HL-05203	Nguyễn Thái Ninh	Nhân viên y tế	4.745.000	26	A	4.595.109												4.595.109	379.700	71.200	47.500	111.195	46.000	55.000				710.595	3.884.514	

Stt	SDB	Tên	Chức danh	Mức LCB	Lương SP			Lương Chủ nhật		Lương QS-ĐD-DT ƯCSC		Lương khác		Giờ PN	PC ĐTN	PC HĐCĐ	PC trách nhiệm		Tổng thu nhập	Các khoản phải trừ									Tổng giảm trừ	Còn lĩnh	Ký nhận
					Công	XL	Lương	Công	Lương	Công	Lương	Công	Lương				HS	Tiền		BHXH	BHYT	BHTN	Truy thu BHXH	ĐPCĐ	Quỹ HĐXH	Phí ở chung cư	Trừ ăn TĐ	Thuế TNCN			
30	HL-04004	Đỗ Lan Hương	Nhân viên y tế	4.982.000	26	A	4.595.109							33.138					4.628.247	398.600	74.800	49.900	36.540	46.300	55.000		26.000		687.140	3.941.107	
31	HL-02766	Trần Thị Kiều Oanh	Nhân viên y tế	6.264.000	26	A	4.595.109							33.138					4.628.247	501.200	94.000	62.700	174.510	46.300	55.000				933.710	3.694.537	
32	HL-02062	Trần Phương Hoa	Nhân viên y tế	5.411.000	26	A	4.595.109							33.138					4.628.247	432.900	81.200	54.200	62.370	46.300	55.000				731.970	3.896.277	
33	HL-02121	Nguyễn Hải Chi	Nhân viên y tế	5.154.000	26	A	4.595.109							33.138					4.628.247	412.400	77.400	51.600	143.325	46.300	55.000				786.025	3.842.222	
34	HL-03168	Đỗ Thị Huệ	Nhân viên y tế	4.745.000	26	A	4.595.109							33.138					4.628.247	379.700	71.200	47.500	111.195	46.300	55.000		52.000		762.895	3.865.352	
35	HL-03413	Nguyễn Văn Chiến	Nhân viên y tế	6.264.000	26	A	5.054.619									900.000			5.954.619	501.200	94.000	62.700	174.510	59.500	55.000		52.000		998.910	4.955.709	
36	HL-02101	Trần Hải Yến	Nhân viên y tế	5.231.000	26	A	4.595.109					2	900.000	33.138					5.528.247	418.500	78.500	52.400	122.850	55.300	55.000				782.550	4.745.697	
37	HL-05061	Ngô Thị Hoa	Y tế công trường	4.745.000	26	A	4.595.109							33.138					4.628.247	379.700	71.200	47.500	111.195	46.300	55.000		52.000		762.895	3.865.352	
38	HL-04005	Phạm Thị Tươi	Y tế công trường	5.231.000	26	A	5.054.619							36.452					5.091.071	418.500	78.500	52.400	122.850	50.900	55.000				778.150	4.312.921	
39	HL-00656	Trần Thị Thu Huyền	Y tế công trường	5.411.000	26	A	5.054.619							36.452					5.091.071	432.900	81.200	54.200	62.370	50.900	55.000				736.570	4.354.501	
40	HL-00200	Nguyễn Thị Tố Uyên	Y tế công trường	5.231.000	26	A	5.514.130							39.765					5.553.895	418.500	78.500	52.400	122.850	55.500	55.000				782.750	4.771.145	
41	HL-01590	Từ Trung Thùy	Y tế công trường	4.745.000	26	A	5.054.619												5.054.619	379.700	71.200	47.500	111.195	50.500	55.000				715.095	4.339.524	
42	HL-00608	Nguyễn Văn Hùng	Y tế công trường	4.982.000	26	A	5.054.619												5.054.619	398.600	74.800	49.900	36.540	50.500	55.000				665.340	4.389.279	
43	HL-01915	Ngô Duy Phê	Y tế công trường	5.231.000	26	A	5.054.619												5.054.619	418.500	78.500	52.400	122.850	50.500	55.000				777.750	4.276.869	
44	HL-02015	Nguyễn Thị Hường	Y tế công trường	4.982.000	26	A	5.054.619							36.452					5.091.071	398.600	74.800	49.900	36.540	50.900	55.000				665.740	4.425.331	
45	HL-02032	Vũ Thị Tâm	Y tế công trường	4.982.000	26	A	5.054.619							36.452					5.091.071	398.600	74.800	49.900	36.540	50.900	55.000				665.740	4.425.331	
46	HL-03129	Lê Ngọc Anh	Y tế công trường	4.982.000	26	A	5.054.619							36.452					5.091.071	398.600	74.800	49.900	36.540	50.900	55.000				665.740	4.425.331	
47	HL-03379	Bùi Văn Lượng	Y tế công trường	4.745.000	26	A	5.054.619												5.054.619	379.700	71.200	47.500	111.195	50.500	55.000				715.095	4.339.524	
48	HL-02172	Vũ Thị Nhung	Y tế công trường	4.982.000	26	A	5.054.619							36.452					5.091.071	398.600	74.800	49.900	36.540	50.900	55.000				665.740	4.425.331	
49	HL-02663	Vũ Thị Phương	Y tế công trường	4.745.000	26	A	5.054.619			3	1.200.000			36.452					6.291.071	379.700	71.200	47.500	111.195	62.900	55.000				727.495	5.563.576	
50	HL-03608	Nguyễn Lan Anh	Y tế công trường	4.745.000	26	A	4.595.109			3	1.200.000			33.138					5.828.247	379.700	71.200	47.500	111.195	58.300	55.000				722.895	5.105.352	
Tổng cộng					**1.232**		**367.839.999**	**4**	**1.605.000**	**6**	**2.400.000**	**4**	**1.900.000**	**1.133.863**	**960.000**	**6.300.000**	**0,30**	**480.000**	**382.618.862**	**23.447.700**	**4.398.200**	**2.934.000**	**10.265.055**	**3.826.000**	**2.750.000**	**593.000**	**208.000**	**800.000**	**49.221.955**	**333.396.907**	

Quảng Ninh, ngày 24 tháng 4 năm 2020

LẬP BIỂU	PHÒNG TCLĐ	KẾ TOÁN TRƯỞNG	P.GIÁM ĐỐC
Mã Thành Trung	Nguyễn Văn Thỏa	Đặng Thanh Lam	Phạm Văn Hùng